

Số: *23* /2016/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *08* tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu, chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 Quy định mức thu, chính sách miễn, giảm học phí và điều chỉnh, bãi bỏ mức thu một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2709/STC-QLG ngày 19 tháng 8 năm 2016, Báo cáo số 182/BC-STP ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Quy định mức thu:

- Mức thu học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và phổ thông công lập năm học 2016-2017 (có Phụ lục I kèm theo).

- Mức thu học phí từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 đối với chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư (có Phụ lục II kèm theo).

- Đối với các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên, chi đầu tư; các cơ sở giáo dục đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên và học sinh, sinh viên thuộc hệ ngoài ngân sách (hệ B) tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư: Mức thu học phí tối đa bằng 150% mức thu học phí tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành, nghề đào tạo theo quy định tại Phụ lục II Quyết định này và không vượt quá mức trần quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

Trên cơ sở quy định mức thu trên, Hiệu trưởng, Thủ trưởng các cơ sở đào tạo xây dựng và ban hành mức thu học phí cụ thể của đơn vị, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo để cùng phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện.

2. Đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, cơ chế thu và sử dụng học phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và thay thế Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức thu, chế độ miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2012-2013 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Hiệu trưởng, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc tỉnh quản lý và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Signature]*

Nơi nhận:


- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, KGVX, TH.

Trình ký/QĐ. 18/40b *[Signature]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Signature]
Vũ Hồng Bắc


**Mức thu học phí và các chi phí khác chương trình giáo dục
 ĐẠI TRÀ CẤP HỌC MẪU VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC
 2016-2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số 23 /2016/QĐ-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng/học sinh

STT	Cấp học, bậc học	Mức thu		
		Các phường thuộc thành phố, thị xã	Thị trấn trung tâm các huyện; các xã nông thôn vùng trung du	Các xã, thị trấn còn lại
1	Nhà trẻ	110	60	30
2	Mẫu giáo	88	40	20
3	Trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9)	60	30	15
4	Trung học phổ thông, lớp bổ túc văn hóa, giáo dục thường xuyên (từ lớp 10 đến lớp 12)	65	40	20

Ghi chú: Học phí thu 9 tháng/năm học.


MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2016-2017
ĐẾN NĂM HỌC 2020-2021 ĐỐI VỚI QUANG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI TRÀ
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP
CHƯA TỰ BẢO ĐẢM KINH PHÍ CHỤT ĐỒNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 33 /2016/QĐ-UBND ngày 04/8/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành nghề	Mức thu				
		Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
I	Hệ trung cấp chuyên nghiệp					
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	330	365	400	435	480
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	385	425	470	515	575
3	Y dược	475	525	580	635	700
II	Hệ cao đẳng chuyên nghiệp					
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	380	415	455	500	545
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	440	490	540	595	660
3	Y dược	545	600	660	730	800

Ghi chú: Học phí thu 10 tháng/năm học.

